Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN XUÂN SƠN
Ngày ký: 21.02.2017 08:58

aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên	
Ông Phùng Vũ Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2016
Ông Hồ Văn Ích Em	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2016
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngô Long	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban	
Ông Ngô Thế Hiển	Thành viên	
Ông Bùi Văn Tương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Số: 121/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 10 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Trần Quang Mầu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1	Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**48.923.971.746**	**54.214.831.035**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**6.826.510.925**	**6.926.157.939**
111	1. Tiền		6.826.510.925	6.926.157.939
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**22.340.743.503**	**21.077.423.629**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.619.243.947	21.052.168.553
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	698.192.680	33.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.306.876	56.679.436
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(64.424.360)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**19.602.625.694**	**24.838.421.796**
141	1. Hàng tồn kho		19.994.780.474	24.937.002.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(392.154.780)	(98.580.502)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**154.091.624**	**1.372.827.671**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.092.950.259
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	154.091.624	279.877.412
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**24.908.479.606**	**23.746.728.478**
220	**II. Tài sản cố định**		**24.908.479.606**	**23.746.728.478**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	22.963.171.980	23.746.728.478
222	*- Nguyên giá*		*88.406.022.770*	*86.057.969.909*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(65.442.850.790)*	*(62.311.241.431)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.945.307.626	-
228	*- Nguyên giá*		*2.012.387.200*	-
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(67.079.574)*	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**73.832.451.352**	**77.961.559.513**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**22.419.352.419**	**30.461.410.597**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**22.419.352.419**	**30.461.410.597**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	6.877.152.358	10.618.945.317
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.299.531.244	1.363.495.290
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	498.159.046	37.471.104
314	4. Phải trả người lao động		6.413.515.372	6.444.751.428
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	171.087.966	119.330.273
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	410.785.633	520.940.586
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	6.295.495.500	11.222.666.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		453.625.300	133.810.599
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**51.413.098.933**	**47.500.148.916**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**51.413.098.933**	**47.500.148.916**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.616.435.933	12.703.485.916
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*4.058.867.916*	*88.088.620*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*12.557.568.017*	*12.615.397.296*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**73.832.451.352**	**77.961.559.513**

Phạm Thị Thanh Huyền	Đoàn Thị Thủy	Nguyễn Xuân Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**179.546.793.238**	**191.382.227.693**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	53.379.008	140.713.532
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**179.493.414.230**	**191.241.514.161**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**146.762.069.380**	**158.935.302.361**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.731.344.850**	**32.306.211.800**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	295.663.772	636.439.581
22	7. Chi phí tài chính	21	736.729.944	1.253.957.910
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*382.309.073*	*391.952.082*
25	8. Chi phí bán hàng	22	727.545.772	916.740.206
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	17.777.718.546	17.222.190.436
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.785.014.360**	**13.549.762.829**
31	11. Thu nhập khác	24	245.987.922	189.769.390
32	12. Chi phí khác	25	295.941.990	47.533.559
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(49.954.068)**	**142.235.831**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**13.735.060.292**	**13.691.998.660**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.177.492.275	1.076.601.364
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**12.557.568.017**	**12.615.397.296**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**4.830**	**4.852**

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Phạm Thị Thanh Huyền	Đoàn Thị Thủy	Nguyễn Xuân Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***13.735.060.292***	***13.691.998.660***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.253.516.998	3.266.365.443
03	- Các khoản dự phòng		229.149.918	(538.494.849)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		96.273.132	77.231.725
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(156.744.658)	(69.210.656)
06	- Chi phí lãi vay		382.309.073	391.952.082
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***18.539.564.755***	***16.819.842.405***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.909.256	(2.893.138.882)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.942.221.824	(6.816.379.543)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.560.651.125)	1.658.023.323
14	- Tiền lãi vay đã trả		(384.151.320)	(392.572.914)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.049.701.282)	(1.159.352.872)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.824.803.299)	(1.338.980.963)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***16.667.388.809***	***5.877.440.554***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.415.268.126)	(871.430.752)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		140.000.000	50.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.744.658	23.169.558
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.258.523.468)***	***(798.261.194)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.835.613.521	37.598.979.390
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(38.846.361.521)	(37.653.828.090)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.500.000.000)	(4.940.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(11.510.748.000)***	***(4.994.848.700)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(101.882.659)**	**84.330.660**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**6.926.157.939**	**6.845.838.227**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.235.645	(4.010.948)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**6.826.510.925**	**6.926.157.939**

Phạm Thị Thanh Huyền	**Đoàn Thị Thủy**	**Nguyễn Xuân Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo, gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các ngành công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí. Chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối năm bằng 70% giá trước thuế theo quyết định số 01/16/QĐ-KHKD của Công ty ban hành ngày 18/01/2016. Trọng lượng của sản phẩm dở dang cơ khí bằng 70% trọng lượng phôi (Riêng sản phẩm dở dang là các loại vật tư mua vào được tính bằng 100% trọng lượng phôi và giá mua vào);
- Đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm khác được tính theo giá trị sản phẩm dở dang tương đương theo quyết định số 01/16/QĐ-KHKD ngày 18/01/2016 hoặc tính bằng 70% theo giá trị trước thuế của hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2007. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động kinh doanh vật tư trong ngành cơ khí, luyện kim xác định theo giấy phép kinh doanh, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ 2007, giảm 50% thuế phải nộp trong thời hạn 6 năm kể từ năm 2009.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	14.924.281	138.861.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.811.586.644	6.787.296.105
	6.826.510.925	**6.926.157.939**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	5.466.300.400	4.900.753.000
	- Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp TOSHIBA ASIA	4.468.474.538	3.921.310.295
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.684.469.009	12.230.105.258
		21.619.243.947	**21.052.168.553**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**8.692.486.650**	**9.435.168.950**
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần ATT Công nghiệp	316.800.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	381.392.680	-	33.000.000	-
	698.192.680	**-**	**33.000.000**	**-**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	17.306.876	-	50.679.436	-
	23.306.876	**-**	**56.679.436**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.175.232.783	-	8.376.361.183	-
Công cụ, dụng cụ	47.968.651	-	36.934.379	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.391.516.079	-	6.089.476.127	-
Thành phẩm	9.380.062.961	(392.154.780)	10.434.230.609	(98.580.502)
	19.994.780.474	**(392.154.780)**	**24.937.002.298**	**(98.580.502)**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.995.297.283	55.640.401.340	12.050.385.519	2.371.885.767	86.057.969.909
- Mua trong năm	-	1.248.855.865	1.759.071.219	394.953.842	3.402.880.926
- Thanh lý, nhượng bán	-	(581.526.255)	(473.301.810)	-	(1.054.828.065)
Số dư cuối năm	**15.995.297.283**	**56.307.730.950**	**13.336.154.928**	**2.766.839.609**	**88.406.022.770**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.879.851.244	42.806.127.666	6.793.511.651	1.831.750.870	62.311.241.431
- Khấu hao trong năm	451.069.195	2.415.028.794	1.149.677.440	170.661.995	4.186.437.424
- Thanh lý, nhượng bán	-	(581.526.255)	(473.301.810)	-	(1.054.828.065)
Số dư cuối năm	**11.330.920.439**	**44.639.630.205**	**7.469.887.281**	**2.002.412.865**	**65.442.850.790**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.115.446.039	12.834.273.674	5.256.873.868	540.134.897	23.746.728.478
Tại ngày cuối năm	**4.664.376.844**	**11.668.100.745**	**5.866.267.647**	**764.426.744**	**22.963.171.980**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty mới mua trong năm là Phần mềm máy tính có nguyên giá và khấu hao lũy kế đến 31/12/2016 tương ứng là 2.012.387.200 đồng và 1.945.307.626 đồng, khấu hao trong năm 2016 là 67.079.574 đồng.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	1.626.817.500	1.626.817.500	1.719.701.500	1.719.701.500
- Công ty TNHH Tháng Năm	1.176.480.800	1.176.480.800	2.402.809.800	2.402.809.800
- Công ty TNHH Quốc tế Vina Okaya	1.406.532.050	1.406.532.050	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.667.322.008	2.667.322.008	6.496.434.017	6.496.434.017
	6.877.152.358	**6.877.152.358**	**10.618.945.317**	**10.618.945.317**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	**297.275.000**	**297.275.000**	-	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.864.961.336	1.532.064.387	-	332.896.949
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	37.471.104	1.177.492.275	1.049.701.282	-	165.262.097
Thuế Thu nhập cá nhân	279.877.412	-	711.803.560	586.017.772	154.091.624	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	279.877.412	**37.471.104**	**3.757.257.171**	**3.170.783.441**	**154.091.624**	**498.159.046**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.615.526	4.457.773
- Chi phí phải trả khác	168.472.440	114.872.500
	171.087.966	**119.330.273**

13 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	36.985.500	-
- Bảo hiểm xã hội	28.963.900	38.200.151
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	33.300.458	127.438.298
- Thuế TNCN phải trả	296.957.925	336.097.137
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.577.850	19.205.000
	410.785.633	**520.940.586**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**11.222.666.000**	**11.222.666.000**	**33.919.191.021**	**38.846.361.521**	**6.295.495.500**	**6.295.495.500**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (1)	11.222.666.000	11.222.666.000	21.874.045.750	26.801.216.250	6.295.495.500	6.295.495.500
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	12.045.145.271	12.045.145.271	-	-
	11.222.666.000	**11.222.666.000**	**33.919.191.021**	**38.846.361.521**	**6.295.495.500**	**6.295.495.500**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 068.16/48.05 - HMTD ngày 06 tháng 05 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng: 20 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại linh hoạt;
+ Thời hạn của hợp đồng: tối đa 05 tháng kể từ ngày rút vốn;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 276.300 USD tương đương 6.295.495.500 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**26.000.000.000**	**7.331.272.000**	**7.881.743.620**	**41.213.015.620**
Lãi trong năm trước	-	-	12.615.397.296	12.615.397.296
Phân phối lợi nhuận	-	1.465.391.000	(7.793.655.000)	(6.328.264.000)
Số dư cuối năm trước	**26.000.000.000**	**8.796.663.000**	**12.703.485.916**	**47.500.148.916**
Số dư đầu năm nay	**26.000.000.000**	**8.796.663.000**	**12.703.485.916**	**47.500.148.916**
Lãi trong năm nay	-	-	12.557.568.017	12.557.568.017
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.644.618.000)	(8.644.618.000)
Số dư cuối năm nay	**26.000.000.000**	**8.796.663.000**	**16.616.435.933**	**51.413.098.933**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2016/SDK/ĐHCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2015		12.615.397.296
Lợi nhuận còn lại năm trước chuyển qua		88.088.620
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,88%	2.144.618.000
Chi trả cổ tức	51,17%	6.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	31,95%	4.058.867.916

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	7,58%	1.971.000.000	7,58%	1.971.000.000
Ông Trần Phước Dũng	6,20%	1.613.000.000	6,03%	1.567.000.000
Các cổ đông khác	41,22%	10.716.000.000	41,39%	10.762.000.000
	100%	**26.000.000.000**	**100%**	**26.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.500.000.000	4.940.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*6.500.000.000*	*4.940.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	2.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.600.000*	*2.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.600.000*	*2.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	**8.796.663.000**

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	69.519,98	121.261,41
- Đồng Euro (EUR)	241,39	241,15

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	177.964.440.871	191.029.054.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.582.352.367	353.173.183
	179.546.793.238	**191.382.227.693**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	**66.904.849.132**	**64.265.644.925**

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	29.751.735	58.068.612
Giảm giá hàng bán	23.627.273	82.644.920
	53.379.008	**140.713.532**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	145.605.220.490	159.104.029.938
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	863.274.612	234.469.982
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	293.574.278	(403.197.559)
	146.762.069.380	**158.935.302.361**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.744.658	23.169.558
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	278.919.114	613.270.023
	295.663.772	**636.439.581**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	382.309.073	391.952.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	258.147.739	784.774.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	96.273.132	77.231.725
	736.729.944	**1.253.957.910**

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.555.000	103.216.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.122.772	713.629.399
Chi phí khác bằng tiền	15.868.000	99.894.104
	727.545.772	**916.740.206**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.017.732.021	1.448.310.761
Chi phí nhân công	10.537.242.191	11.334.059.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.790.627	360.533.127
Thuế, phí, lệ phí	72.163.455	62.518.728
Hoàn nhập dự phòng	(64.424.360)	(135.297.290)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.161.081.473	1.042.355.105
Chi phí khác bằng tiền	4.539.133.139	3.109.710.033
	17.777.718.546	**17.222.190.436**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	140.000.000	46.041.098
Thu nhập khác	105.987.922	143.728.292
	245.987.922	**189.769.390**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	950.875	-
Chi phí khác	294.991.115	47.533.559
	295.941.990	**47.533.559**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.735.060.292	13.691.998.660
Các khoản điều chỉnh tăng	504.425.172	296.258.643
- *Chi phí không hợp lệ*	*504.425.172*	*296.258.643*
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.239.485.464	13.988.257.303
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế TNDN không được ưu đãi thuế (thuế suất 22%)	*876.246.925*	*189.531.493*
Thu nhập tính thuế TNDN được ưu đã thuế (thuế suất 15% và được giảm 50%)	*13.363.238.539*	*13.798.725.810*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.177.492.275**	**1.076.601.364**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	37.471.104	120.222.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.049.701.282)	(1.159.352.872)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**165.262.097**	**37.471.104**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.557.568.017	12.615.397.296
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.557.568.017	12.615.397.296
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.830**	**4.852**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.820.049.698	118.889.430.309
Chi phí nhân công	41.598.874.168	34.420.385.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.253.516.998	3.266.365.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.292.836.890	11.069.194.391
Chi phí khác bằng tiền	8.939.644.538	5.584.785.349
	162.904.922.292	**173.230.161.024**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.826.510.925	-	6.926.157.939	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.642.550.823	-	21.108.847.989	(64.424.360)
	28.469.061.748	**-**	**28.035.005.928**	**(64.424.360)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.295.495.500	11.222.666.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.287.937.991	11.139.885.903
Chi phí phải trả	171.087.966	119.330.273
	13.754.521.457	**22.481.882.176**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.826.510.925	-	-	6.826.510.925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.642.550.823	-	-	21.642.550.823
	28.469.061.748	**-**	**-**	**28.469.061.748**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.926.157.939	-	-	6.926.157.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.044.423.629	-	-	21.044.423.629
	27.970.581.568	**-**	**-**	**27.970.581.568**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	6.295.495.500	-	-	6.295.495.500
Phải trả người bán, phải trả khác	7.287.937.991	-	-	7.287.937.991
Chi phí phải trả	171.087.966	-	-	171.087.966
	13.754.521.457	**-**	**-**	**13.754.521.457**

Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	11.222.666.000	-	-	11.222.666.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.139.885.903	-	-	11.139.885.903
Chi phí phải trả	119.330.273	-	-	119.330.273
	22.481.882.176	-	-	**22.481.882.176**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33.835.613.521	37.598.979.390
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	38.846.361.521	37.653.828.090

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc,cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		**66.904.849.132**	**64.265.644.925**
Công ty CP Thép Nhà Bè - Chi nhánh Nhơn Trạch	Cùng TCT Thép VN	9.427.136.000	7.061.375.000
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng TCT Thép VN	5.082.170.000	7.934.512.300
Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng TCT Thép VN	7.981.926.000	7.180.392.500
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng TCT Thép VN	10.030.450.000	6.546.057.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng TCT Thép VN	23.625.170.132	19.981.181.000
Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Cùng TCT Thép VN	54.800.000	45.100.000
Công ty Thép Tây Đô	Cùng TCT Thép VN	2.221.694.000	2.556.318.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cùng TCT Thép VN	360.420.000	219.350.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Cùng TCT Thép VN	3.284.370.000	4.929.205.500
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Cùng TCT Thép VN	1.278.889.000	5.304.683.625
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ thép Sài Gòn	Cùng TCT Thép VN	170.800.000	175.870.000
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Cùng TCT Thép VN	3.329.600.000	2.331.600.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Cùng TCT Thép VN	57.424.000	-
Mua hàng		**4.679.912.376**	**5.787.525.307**
Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng TCT Thép VN	107.000.000	363.245.454
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng TCT Thép VN	5.620.000	550.912.000
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng TCT Thép VN	3.628.065.252	1.835.123.920
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng TCT Thép VN	270.250.000	239.850.000
Công ty Lưới thép Bình Tây	Cùng TCT Thép VN	49.428.000	42.353.000
Công ty TNHH NIPPOVINA	Cùng TCT Thép VN	230.887.892	145.125.760
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Cùng TCT Thép VN	352.791.232	1.206.755.173
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Cùng TCT Thép VN	-	1.404.160.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng TCT Thép VN	35.870.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**8.692.486.650**	**9.435.168.950**
Công ty CP Thép Nhà Bè - Chi nhánh Nhơn Trạch	Cùng TCT Thép VN	1.868.949.650	1.755.007.950
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng TCT Thép VN	132.792.000	332.384.800
Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng TCT Thép VN	463.744.600	206.023.400
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng TCT Thép VN	297.000.000	1.046.496.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng TCT Thép VN	5.466.300.400	4.900.753.000
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Cùng TCT Thép VN	280.000.000	-
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Cùng TCT Thép VN	145.090.000	1.194.503.800
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Cùng TCT Thép VN	38.610.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**297.275.000**	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cùng TCT Thép VN	297.275.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.180.938.087	2.826.657.817

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Thanh Huyền	**Đoàn Thị Thủy**	**Nguyễn Xuân Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2017